

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 106/2024/DS-ST

Ngày: 09 - 4 - 2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản và tranh
chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố
văn bản công chứng vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Tô Văn Nhung;
- Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Ly, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 3, ngày 04 tháng 4 và ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 372/2023/TLST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2024/QĐST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: Số E, ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ liên lạc: Số A đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Ngọc H, sinh năm 1959, thường trú: Số A đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/3/2023), có mặt.

- Bị đơn: Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng N, địa chỉ: Số A, số B, đường số B, khu nhà ở H, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1995; địa chỉ: A, ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre hoặc bà Trần Lê Kim B, sinh năm 2000; địa chỉ: 1 khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/8/2023), có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954; địa chỉ: số nhà A, đường C, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Đào Tiến L1, sinh năm 1974; địa chỉ: 2 đường N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/01/2024), có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1); địa chỉ: Số B đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Văn Q, chức vụ: Phó phòng giao dịch L – Chi nhánh B4, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/12/2022), có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1951; Địa chỉ: số nhà A đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Ông Trần Ngọc T2, sinh năm 1951; Địa chỉ: số nhà A đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 03/7/2023, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Ngọc H trình bày: Ông Lê Văn T là con của bà Nguyễn Thị C theo giấy khai sinh số 136 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cấp vào ngày 30/06/2022. Sinh thời bà C không đăng ký kết hôn với ai. Thời điểm bà C sinh ông T thì được ông Nguyễn Văn L2 là em trai bà C chăm sóc, nuôi dưỡng, sau đó theo mẹ về S sinh sống đến năm 7 tuổi thì bị thất lạc mẹ và được một người tên là Phan Văn C1 nhận nuôi (ông C1 hiện nay cũng đã chết) và sinh sống tại ấp H, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Đến khoảng năm 1995 thì tìm lại được bà Nguyễn Thị C và về Bình Dương sinh sống cùng bà C tại số nhà A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Sống chung với bà C một thời gian thì ông T có vợ con và chuyển ra ngoài sinh sống, không còn sống chung với bà C.

Trước đây, ông Lê Văn T cũng đã có đăng ký khai sinh và làm chứng minh nhân dân nhưng đã bị mất tại công viên B, phường P vào nên năm 2022. Do bị mất giấy tờ nên ông T đã về lại Hậu Giang để làm lại căn cước công dân và làm thủ tục để được cấp lại giấy khai sinh.

Đến ngày 20/02/2022 bà Nguyễn Thị C chết, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã liên lạc cho ông T và bàn giao tử thi bà Nguyễn Thị C cho ông Lê Văn T để làm thủ tục mai táng. Bà C chết đột ngột nên không để lại di chúc, cha, mẹ ruột của bà C đều đã chết, bà C không có đăng ký kết hôn với ai và chỉ có một mình ông Lê Văn T là con ruột.

Do bị mất giấy tờ nên ông T chưa thực hiện thủ tục khai nhận di sản của bà C để lại. Do đó, bà Nguyễn Thị L (là em ruột của bà C) đã liên hệ với Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng N để khai nhận di sản thừa kế do bà C để lại là số tiền gửi tiết kiệm: 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng theo Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CT 079866 do Ngân hàng thương mại cổ phần S cấp ngày 03/08/2021. Bà L đã khai không trung thực về việc khai nhận người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà C không còn ai, bà C chỉ còn bà Nguyễn Thị L là người thừa kế duy nhất thuộc hàng thừa kế thứ hai, trong khi đó người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà C là ông Lê Văn T và người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà C ngoài bà Nguyễn Thị L thì còn ông Nguyễn Văn L2.

Sau bà L được Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng N công chứng văn bản khai nhận di sản thừa kế thì bà L đã liên hệ với Ngân hàng thương mại cổ phần S để rút số tiền gửi tiết kiệm là 200.000.000 đồng theo thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CT 079866 do Ngân hàng thương mại cổ phần S cấp ngày 03/08/2021 nên phía Ngân hàng đã thông báo cho ông Lê Văn T được biết và Lê Văn T đã làm đơn yêu cầu ngăn chặn việc rút tiền nói trên.

Việc bà L khai nhận di sản của bà C để lại và cho rằng bà thuộc hàng thừa kế thứ hai duy nhất của bà Nguyễn Thị C là không đúng sự thật, vì ông T là con của bà C thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà C, ngoài ra hàng thừa kế thứ hai của bà C ngoài bà Nguyễn Thị L thì còn ông Nguyễn Văn L2 là em trai của bà C hiện vẫn còn sinh sống tại Bến Tre. Hành vi khai nhận di sản gian dối của bà Nguyễn Thị L đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn T. Vì vậy, nay ông Lê Văn T yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương giải quyết:

- Tuyên Văn bản khai nhận di sản số 3473, quyền số 11/2022/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/11/2022 được lập tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Hồng N là vô hiệu.

- Công nhận Lê Văn T là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị C và xác định số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và tiền lãi phát sinh theo Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CT 079866 do Ngân hàng Thương mại cổ phần S cấp ngày 03/08/2021 cho bà Nguyễn Thị C thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Lê Văn T theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Đối với xe mô tô biển số:61C1 – 782.24 bà H xác định xe mô tô nói trên sau khi bà C chết thì con trai ông T sử dụng do vi phạm giao thông nên đang bị công an giữ nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với xe mô tô nói trên, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CT 079866 do Ngân hàng thương mại cổ phần S2 cấp ngày 05/08 2021 cho bà Nguyễn Thị C.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị L lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp ông Đào Tiến L1 trình bày: bà Nguyễn Thị L là em ruột của bà Nguyễn Thị C, cha mẹ bà C là bà Nguyễn Thị B1 và ông Nguyễn Văn B2. Bà B1 và ông B2 có tổng cộng 08 người con gồm: Nguyễn Thị C2, sinh năm 1950 chết năm 2022 (chết sau bà C), Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn L2, sinh năm 1952

hiện cư trú tại tỉnh Bến Tre và bà Nguyễn Thị L, còn 03 người là Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B3 đã chết trước giải phóng nên bà L không nhớ rõ năm sinh năm mất và một người nữa chết lúc còn nhỏ nên bà L không còn nhớ tên.

Sinh thời bà Nguyễn Thị C không đăng ký kết hôn với ai. Trước giải phóng bà C có chung sống như vợ chồng với một người lính Việt Nam Cộng Hòa nhưng không nhớ rõ tên gì. Sau khi đất nước độc lập bà C cũng đi xứ này xứ nọ làm ăn nên bà không biết bà C có con. Sau này, bà C sinh sống và cư trú tại số nhà A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghe tin bà C chết bà L đến nhà bà C thì đã thấy ông T mang tro cốt của bà C về nhà, lúc này bà mới biết ông T là con bà C. Bà L đã thỏa thuận với ông T là nhờ di ruột là bà Nguyễn Thị H1 liên hệ nhà chùa để gửi tro cốt và cúng dường cho bà C, bà H1 đã liên hệ với chùa T3 ở L gửi và cúng dường cho chùa 7.000.000 đồng nhưng mới gửi được mấy ngày thì ông T đã lên chùa đòi lại tro cốt của bà C và lấy lại 7.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên Văn bản khai nhận di sản số 3473, quyền số 11/2022/TP/CC-SCCHĐGD ngày 10/11/2022 được lập tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Hồng N là vô hiệu, nội dung này do không khai ông Nguyễn Văn L2 nên bà L không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn đối với yêu cầu xác định ông Lê Văn T là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị C thì bà không đồng ý. Vì ông Lê Văn T không có chứng cứ xác định là con ruột của bà Nguyễn Thị C, chứng cứ do ông T cung cấp là giấy khai sinh số 136 do UBND xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 30/6/2022, giấy khai sinh này được cấp sau khi bà C đã chết. Vì vậy, đây không phải là chứng cứ hợp pháp để xác định ông T là con của bà C.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà L, ông Đào Tiến L1 trình bày: Tại thời điểm làm văn bản khai nhận di sản thừa kế tại Văn phòng C3 bà L có nói cho ông biết là bà C còn một người em nữa là ông Nguyễn Văn L2, tuy nhiên là Luật sư nên ông đã giải thích cho bà L hiểu là ông L2 muốn khai nhận di sản thừa kế của bà C thì ông L2 phải có giấy tờ và phải cung cấp giấy tờ tùy thân của ông L2, nhưng do ông L2 không cung cấp nên không thể làm thủ tục khai nhận di sản có tên ông Nguyễn Văn L2.

Ngoài ra, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy khai sinh số 136 do UBND xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 30/6/2022, giấy khai sinh này không xác định được bà Nguyễn Thị C trên giấy khai sinh với bà Nguyễn Thị C người để lại di sản có phải là một người hay không, tại tờ khai trích lục chứng minh nhân dân (BL 90) ông T đã khai họ tên mẹ Nguyễn Thị C (chết) nên không có căn cứ để xác định ông Lê Văn T là con của bà C là người để lại di sản, còn ông Nguyễn Văn L2 tại (BL 54) cũng thể hiện là không liên quan đến tranh chấp đền tài sản của bà C. Do đó, yêu cầu của ông T là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T. Còn đối với lời thừa nhận ông Lê Văn T là con của bà Nguyễn Thị C của bà Nguyễn Thị L tại biên bản đối chất

ngày 05/01/2024 và lời khai của ông Nguyễn Văn L2 thì đây chỉ là lời khai của các đương sự nên không coi là chứng cứ.

- Bị đơn Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng N có đơn xin giải quyết vắng mặt, tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 04/12/2023 người đại diện hợp pháp ông Trần Văn T1 và bà Trần Lê Kim B trình bày: Vào tháng 8/2022, bà Nguyễn Thị L đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng N để yêu cầu thực hiện thủ tục khai nhận di sản của bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951, chết năm 2022 theo Trích lục khai tử số 280 do UBND phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/7/2022 đối với di sản là quyền sở hữu xe Moto, xe máy biển số 61C1-782.24 và Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CT079866. Căn cứ vào thành phần hồ sơ do bà Nguyễn Thị L cung cấp, Công chứng viên đã thực hiện đúng các trình tự thủ tục về công chứng hợp đồng giao dịch văn bản khai nhận di sản thừa kế, quá trình thực hiện thủ tục không có ai tranh chấp về hàng thừa kế, di sản thừa kế trên. Ngày 10/11/2022, Công chứng viên đã công chứng Văn bản khai nhận di sản thừa kế số công chứng 00003473, quyền 11/2022 TP/C SCC/HĐGD tại Văn phòng C3.

Đến ngày 10/12/2022, Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng N nhận được "Đơn đề nghị xem xét" của ông Lê Văn T kèm theo Giấy khai sinh của ông Lê Văn T. Ông Lê Văn T trình bày ông là con ruột của bà Nguyễn Thị C theo Giấy khai sinh số 136 do UBND xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 30/6/2022. Sau khi xem xét đơn và các tài liệu ông Lê Văn T cung cấp, nhận thấy về mặt giấy tờ thì trên Giấy khai sinh ông T cung cấp có thông tin ông Lê Văn T có mẹ là Nguyễn Thị C trùng tên với tên cụ Nguyễn Thị C trong đơn yêu cầu khai nhận di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị L yêu cầu công chứng. Giấy khai sinh của ông Lê Văn T được cung cấp sau thời điểm công chứng do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn văn phòng công chứng không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt tại bản tự khai ngày 29/11/2023 ông L2 trình bày: Ông là em ruột của bà Nguyễn Thị C, ông là em thứ tư còn bà C là chị thứ 3 trong gia đình có 7 anh chị em. Trước đây bà C cư ngụ tại B, Quận D, còn ông ở với ông bà nội tại ấp L, xã P. Sau đó bà C về sống chung với ông. Thời gian này ông biết bà C có quen một anh lính sư đoàn E cộng Hòa và bà C sống chung với anh lính này rồi có bầu, sau đó sư đoàn của anh lính dời đi đóng quân ở nơi khác và bà C sinh ông T ở với ông. Sau khi bà C sinh ông T thì ông đi làm khai sinh cho ông T và đặt tên là Nguyễn Văn H2, ông T ở với ông đến năm 1976 thì đi theo mẹ là bà Nguyễn Thị C đi bán quần áo và bị thất lạc, gia đình có đi tìm nhưng không gặp. Ông T được một nhà nhận làm con nuôi và làm khai sinh tên là Lê Văn T. Sau này ông Lê Văn T đã về Bến Tre tìm gặp ông, ông đã liên hệ bà Nguyễn Thị C và hai mẹ con gặp lại nhau, ông T về ở với mẹ.

Sau này bà Nguyễn Thị C không cho Lê Văn T ở chung nhà vì ông T thường đánh bài, ăn nhậu nên bà C đã đuổi khỏi nhà và ông T ra sống tự lập rồi có vợ con. Đến khi bà Nguyễn Thị C chết trong nhà không có ai, chòm xóm ở đó mới báo cho Lê Văn T về lo ma chay cho bà C. Lúc này ông đang bị bệnh cột sống

không đi lại được nên không thể về. Ông xác định lời khai trên đây là sự thật Lê Văn T là con ruột của bà Nguyễn Thị C vì bà C chỉ có một người con là Lê Văn T. Tại đơn xin vắng mặt ngày 29/11/2023 ông L2 xác định ông không liên quan gì đến tranh chấp giữa ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị L.

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1) ông Bùi Văn Q có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt tại bản khai ngày 30/10/2023 ông Q trình bày:* vào ngày 03/8/2021 bà Nguyễn Thị C có mở 01 thẻ tiết kiệm số CT079866, số tài khoản 050129621300 tại Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1) chi nhánh B4, Phòng G với số tiền là 200.000.000 đồng. Hiện nay, số tiền trên đang được phong tỏa chờ quyết định giải quyết của Tòa án. Ngân hàng sẽ chi trả số tiền trên cho người thừa kế hợp pháp của bà Nguyễn Thị C theo quyết định của Tòa án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Người làm chứng bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Ngọc T2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt thống nhất trình bày:* Ông bà là vợ chồng, bà H1 là di ruột của bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị L: Ông bà không liên quan cũng không biết gì về quan hệ tranh chấp giữa ông T và bà L, ông bà chỉ biết về quan hệ nhân thân của bà Nguyễn Thị C như sau: Bà Nguyễn Thị C là cháu gái của bà Nguyễn Thị H1 (bà H1 và mẹ của bà C là hai chị em), bà Nguyễn Thị C là con gái của bà Nguyễn Thị B1 và ông Nguyễn Văn B2. Bà B1 và ông B2 có tổng cộng 08 người con. Nhưng đã chết 06 người còn lại 02 người còn sống là Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn L2 (hiện nay đang sinh sống tại Bến Tre). Bà Nguyễn Thị C không đăng ký kết hôn với ai, chưa tổ chức cưới hỏi gì với ai. Trước đây bà C có nơi cư trú không rõ ràng. Đến khoảng 6 - 7 năm gần đây thì bà C mới về cư trú tại phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trước khi bà C chết thì bà không nghe bà C nói gì về việc bà C có con. Đến khi bà C chết thì mới thấy ông T xuất hiện và tự nhận mình là con bà C. Khi bà L đến nhà ông, bà và thông báo việc bà C chết thì bà H1 với bà L đến nhà bà C tại khu phố B, phường B, thành phố T thì thấy ông T hỏa táng bà C và mang tro cốt bà C về nhà nên có cũng thỏa thuận với ông T là đưa tro cốt bà C lên chùa thì ông T cũng đồng ý và bà H1 đã liên hệ với nhà chùa để gửi tro cốt của bà C, chi phí cho việc cúng chùa gửi hủ cốt là 7.000.000 đồng, bà L đã gửi cho nhà chùa 7.000.000 đồng để gửi cốt của bà C tại chùa T3 ở L. Sau khi đưa tro cốt bà C lên chùa được khoảng vài ngày thì ông T lên chùa và lấy tro cốt của bà C và đòi nhà chùa lại 7.000.000 đồng. Sư cô ở nhà chùa đã trả lại tro cốt của bà C và 7.000.000 đồng lại cho ông T. Sau đó ông T có liên hệ bà H1 để trả lại 7.000.000 đồng. Bản thân ông bà không xác định được ông T có phải là con ruột của bà C hay không.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong vụ án chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Đại diện bị đơn bà Trần Lê Kim B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L2, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1) ông Bùi Văn Q vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố vô hiệu và công nhận ông Lê Văn T là người thừa kế của bà Nguyễn Thị C, bị đơn Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng N, địa chỉ: Số A, số B, đường số B, khu nhà ở H, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Do đó Tòa án xác định tranh chấp trong vụ án là tranh chấp thừa kế tài sản và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố vô hiệu văn bản công chứng vô hiệu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An theo quy định tại khoản 5 và khoản 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tuyên bố vô hiệu văn bản khai nhận di sản số 3473, quyền số 11/2022/TP/CC-SCCHĐGD ngày 10/11/2022 được lập tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Hồng N là vô hiệu thấy rằng: Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án lời khai trong quá trình tố tụng có cơ sở xác định: Vào ngày 18/8/2022 bà Nguyễn Thị L đã liên hệ Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng N để yêu cầu thực hiện thủ tục khai nhận di sản của bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951, chết năm 2022 theo Trích lục khai tử số 280 do UBND phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/7/2022 đối với di sản là quyền sở hữu xe Moto, xe máy biển số 61C1-782.24 và Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CT079866 do bà C mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1) chi nhánh B4, phòng G với số tiền là 200.000.000 đồng. Tại tờ tường trình về quan hệ nhân thân ngày 15/8/2022 bà Nguyễn Thị L khai: Cha của bà Nguyễn Thị C là ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1925 và đã chết ngày 19/8/2004, mẹ là bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1927 đã chết ngày 02/6/2013, bà Nguyễn Thị C không có đăng ký kết hôn với ai, bà C không có con đẻ con nuôi, bà Nguyễn Thị C có người em duy nhất là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954; thường trú: 1 đường C, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 17/11/2023 bà L thừa nhận việc làm thủ tục làm khai nhận di sản thừa kế là bà nhờ Luật sư làm và tại thời điểm khai nhận di sản bà cũng có khai với luật sư là bà còn một

người anh nữa là Nguyễn Văn L2 vẫn còn sống, nhưng lý do gì vẫn bản khai nhận di sản chỉ ghi có mình bà thì cũng không biết. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà L là ông Đào Tiến L1 thừa nhận ông là người đã được bà L nhờ làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế của bà C, bà L có trình bày là ông L1 còn sống nhưng với tư cách là luật sư hướng dẫn luật cho bà L thì ông đã nói cho bà L biết là ông L1 muốn khai nhận di sản thì cần phải có giấy tờ hợp lệ nhưng ông L1 không có giấy tờ hợp lệ nên không thể khai nhận di sản của bà C. Như vậy, có căn cứ để xác định tại thời điểm khai nhận di sản thừa kế bà Nguyễn Thị Liên hoàn toàn ý thức được việc hàng thừa kế thứ hai của bà C ngoài bà ra còn có ông Nguyễn Văn L2, tuy nhiên di sản thừa kế chỉ khai nhận một mình bà L là hàng thừa kế thứ hai là có sự gian dối không trung thực trong việc khai nhận di sản thừa kế ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ 3. Việc cung cấp thông tin sai sự thật của bà Nguyễn Thị L đã vi phạm điều cấm được quy định tại Luật Công chứng năm 2014,

Điều 7 Luật Công chứng năm 2014 quy định các hành vi bị nghiêm cấm như sau:

“2. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức thực hiện các hành vi sau đây:

b) Người yêu cầu công chứng cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để yêu cầu công chứng”

Do đó, nguyên đơn yêu cầu tuyên bố Văn bản khai nhận di sản số công chứng 0000 3473, quyền số 11/2022/TP/CC-SCCHĐGD ngày 10/11/2022 được lập tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Hồng N là vô hiệu là có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu xác định ông Lê Văn T là con của bà Nguyễn Thị C. Do bà Nguyễn Thị C đã chết và được mai táng bằng hình thức hỏa táng nên Tòa án không thể thực hiện thủ tục giám định. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng giấy khai sinh số 136 do UBND xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Lê Văn T là không đúng quy định, không xác định được ông Lê Văn T có phải là con của bà Nguyễn Thị C hay không, vì trên tờ khai chứng minh nhân dân (BL 90) thời điểm ông T khai từ khai làm chứng minh nhân dân có ghi tên mẹ là Nguyễn Thị C (chết), như vậy năm 1988 ông T đã khai mẹ là bà C đã chết nên bà C trên giấy khai sinh và bà C đang có di sản thừa kế để lại không phải là một người, do đó không có căn cứ cho rằng ông T là con bà C. Từ các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông T trình bày ông là con bà C và có một thời gian thất lạc mẹ được một nhà ở xã V, huyện V nhận nuôi nên ông không được học hành đến khoảng năm 1989 thì tìm về được với bà C. Lời khai của ông T hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn L2 tại bản tự khai ngày 29/11/2023 về việc ông T có một thời gian bị thất lạc mẹ nên đã được một nhà nhận nuôi, thời điểm bà C sinh ông T thì ông đặt tên cho ông T là Nguyễn Văn H2 nhưng do ông T bị thất lạc lúc còn nhỏ nên đã được gia đình nhận nuôi đặt tên lại là Lê Văn T. Ông Nguyễn Văn L2 là em trai của bà Nguyễn Thị C và xác định bà C có một người con duy nhất là Lê Văn T. Tại biên bản đối chất ngày 05/01/2024 bà Nguyễn Thị L cũng thừa nhận ông Lê Văn T là con của

bà Nguyễn Thị C, ngoài ông T bà C không còn ai khác là con, còn hàng thừa kế thứ hai của bà C thì gồm có bà là Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn L2. Ông T khởi kiện và cho rằng mình là con của bà Nguyễn Thị C được bị đơn là bà Nguyễn Thị L thừa nhận nên thuộc trường hợp không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà L cho rằng lời khai của bà L không được coi là chứng cứ là không có căn cứ.

Ngoài ra, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn đều thừa nhận trước khi chết bà C sống một mình tại số nhà A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, sau khi phát hiện bà C chết chính quyền địa phương đã liên hệ cho ông T đến nhận xác và thực hiện các thủ tục mai táng cho bà C. Như vậy, căn cứ để xác định ông Lê Văn T là con của bà Nguyễn Thị C không chỉ ngoài giấy khai sinh số 136 do UBND xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cấp ngày 30/06/2022 mà lời thừa nhận của bị đơn bà Nguyễn Thị L và người liên quan ông Nguyễn Văn L2 cũng phù hợp với lời khai của ông Lê Văn T. Do đó có căn cứ để xác định ông Lê Văn T là con của bà Nguyễn Thị C và thuộc hàng thừa thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951, chết năm 2022 theo Trích lục khai tử số 280 do UBND phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/7/2022.

[3] Về xác định di sản do bà Nguyễn Thị C để lại: Tại Văn bản khai nhận di sản ngày 10/11/2022 bà Nguyễn Thị L khai di sản của bà C để lại ngoài số tiền gửi tiết kiệm là: 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng theo thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CT 079866 do Ngân hàng thương mại cổ phần S cấp ngày 03/08/2021 thì còn có xe YAMAHA, biển số: 61C1 – 782.24. Tuy nhiên, nguyên đơn xác định xe mô tô nói trên sau khi bà C chết thì con trai ông T sử dụng xe mô tô vi phạm giao thông và đang bị giữ nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với xe mô tô biển số: 61C1 – 782.24 . Vì vậy, căn cứ khoản 1, Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, biển số: 61C1 – 782.24 nêu trên. Xác định số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tại thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CT079866 do bà C mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1) Chi nhánh B4, Phòng G là di sản do bà Nguyễn Thị C để lại. Do bà Nguyễn Thị C chết không để lại di chúc nên di sản của bà Nguyễn Thị C để lại phát sinh quyền thừa kế theo pháp luật.

[4] Về việc xác định người thừa kế và hàng thừa kế: Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị C bao gồm: Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1925 và chết năm 2004, quan hệ với người để lại di sản là cha đẻ, bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1927, chết năm 2013 quan hệ với người để lại di sản là mẹ đẻ, do cả ông B2 và bà B1 đều chết trước thời điểm người để lại di sản chết nên ông B2 và bà B1 không được nhận di sản thừa kế của bà C để lại theo quy định tại Điều 613 Bộ luật Dân sự. Các đương sự trong vụ án đều khai thống nhất bà C không đăng ký kết hôn với ai. Vì vậy, có căn cứ xác định ông Lê Văn T là người

thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị C như đã nhận định tại phần [2.2]. Do ông Lê Văn T là người thừa kế thuộc hàng thừa kế nhất của bà C nên không phát sinh quyền thừa kế của hàng thừa kế thứ 2 theo quy định của pháp luật về hàng thừa kế.

[5] Từ những phân tích trên nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng N phải chịu án phí không có giá ngạch do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Bị đơn bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954 thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 và khoản 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, 147, 228, 229, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Khoản 2, Điều 7 Luật Công chứng năm 2014;

Căn cứ Điều 117,123,612,613 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T với bị đơn bà Nguyễn Thị L và Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng N.

1.1 Tuyên bố văn bản khai nhận di sản số công chứng 0000 3473, quyền số 11/2022/TP/CC-SCCHĐGD ngày 10/11/2022 được lập tại Văn phòng C3 vô hiệu.

1.2 Xác định di sản do bà Nguyễn Thị C để lại là: số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tại thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CT079866 do bà C mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1) chi nhánh B4, Phòng G.

1.3 Xác định ông Lê Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: số E, ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre là người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951 chết ngày 20 tháng 02 năm 2022 theo Trích lục khai tử số 280/TLKT – BS do UBND phường B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/7/2022.

- Ông Lê Văn T là người được thừa hưởng di sản do bà Nguyễn Thị C để lại và được toàn quyền thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người sở hữu đối với tài sản là số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tại thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CT079866 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1) Chi nhánh B4, phòng G theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An trả lại cho ông Lê Văn T số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số:0006725 ngày 24/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THA dân sự thành phố Dĩ An;
- Các Đương sự;
- Lưu văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

